

Số: /TTr-BQLRPHTP

Định Quán, ngày tháng năm 2025

TỜ TRÌNH
Về việc Phê duyệt thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế năm 2025

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường Đồng Nai.

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số: 16/2017/QH14, được Quốc hội nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số: 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Nghị định Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số: 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số: 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số: 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Thông tư hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định một số định mức kinh tế kỹ thuật về lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số: 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 05/VBHN-BNNPTNT, ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Quyết định số: 1017/QĐ-UBND ngày 31/3/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Phương án Quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú;

Căn cứ Quyết định số 3660/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai v/v Phê duyệt kết quả rà soát chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít sung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất và kết quả rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2025; định hướng đến năm 2030.

Căn cứ Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành đơn giá ngày công lao động trong hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2024 của UBND Tỉnh Đồng Nai về việc ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn Tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết 08/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Quyết định số 458/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết 08/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú trình Phê duyệt thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế năm 2025 với các nội dung chính sau:

1. Tên công trình: Thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế năm 2025

2. Tên Dự án: Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án khai thác, chế biến đá vật liệu xây dựng công trình mỏ đá Gia Canh 1, với diện tích 0,31 ha rừng trồng sản xuất, gồm 1 phần lô 32, thuộc khoảnh 1 tiểu khu 166 do Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú quản lý, thuộc địa giới hành chính của xã Gia Canh, huyện Định Quán (nay là xã Định Quán),

tỉnh Đồng Nai theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai về quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú.

4. Địa điểm xây dựng công trình:

- Lô 19, khoảnh 10, tiểu khu 173, Phân trường I thuộc địa giới hành chính ấp Gia Canh 9, xã Định Quán, tỉnh Đồng Nai. Diện tích 0,31 ha.

Chi tiết như biểu sau:

STT	PT	Tiểu khu	Kh	Lô	Diện tích (ha)	Hiện trạng	Quy hoạch	Địa điểm
1	I	173	10	19	0,31	Đất trống	Phòng hộ	ấp Gia Canh 9, xã Định Quán, tỉnh Đồng Nai

5. Mục tiêu: Trồng rừng trên diện tích đất trống thuộc quy hoạch phòng hộ với loài cây Sao đen nhằm bù đắp diện tích rừng đã chuyển mục đích sử dụng, góp phần duy trì và phát triển độ che phủ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái và giảm thiểu tác động tiêu cực do việc chuyển mục đích sử dụng rừng gây ra. Cụ thể:

- Khôi phục và phát triển diện tích rừng phòng hộ, đảm bảo chức năng phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, hạn chế sạt lở đất, góp phần ổn định môi trường sinh thái tại khu vực dự án.

- Bù đắp giá trị môi trường rừng bị mất do chuyển mục đích sử dụng, thông qua việc trồng rừng thay thế đúng vị trí, đúng kỹ thuật và theo đúng quy định hiện hành.

- Góp phần thực hiện mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững theo định hướng Chiến lược phát triển Lâm nghiệp quốc gia và các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội có liên quan.

6. Nội dung và qui mô của công trình:

Công trình trồng rừng thay thế năm 2025 được thực hiện nhằm bù đắp diện tích 0,31 ha rừng trồng sản xuất đã chuyển mục đích sử dụng để thực hiện Dự án khai thác, chế biến đá vật liệu xây dựng công trình mỏ đá Gia Canh 1. Diện tích trồng rừng thay thế là 0,31 ha, bố trí tại lô 19, khoảnh 10, tiểu khu 173, Phân trường I, thuộc địa bàn ấp Gia Canh 9, xã Định Quán, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

7. Giải pháp thiết kế chủ yếu

7.1. Trồng rừng:

a. Hình thức thi công: Xử lý thực bì thủ công, cắt gọn, thu gom cành nhánh, rễ cây đốt kiểm soát thực bì, cày phơi đất và xịt thuốc diệt mầm trước khi

cuộc hồ, thiết kế vị trí hồ theo đúng mật độ, cự ly trồng. Kích thước hồ trồng cây 50cm x 50cm x 50cm.

b. Phương thức trồng rừng: Trồng thuần loài;

c. Phương pháp trồng rừng: trồng rừng bằng cây con có bầu.

d. Mật độ, cự li trồng:

Trồng cây Sao đen theo mật độ 833 cây/ha, cự li trồng: Hàng cách hàng: 4m, cây cách cây trong hàng: 3m;

đ. Thời vụ trồng: thực hiện tháng 8 năm 2025

e. Kỹ thuật trồng cây:

- Mồi lỗ sâu khoảng 30 cm, rộng hơn đường kính bầu ở giữa hố,
- Rạch bỏ vỏ bầu, đặt bầu vào lỗ sao cho cổ rễ cây ngang bằng mặt đất,
- Lấp và ấn chặt đất quanh bầu,
- Phủ thêm một lớp đất lên hố trồng che kín bầu như hình mâm xôi,

g. Trồng dặm: Trong khoảng thời gian 2 – 3 tuần sau khi trồng xong phải tiến hành kiểm tra, trồng dặm lại những cây bị chết.

7.2. Kỹ thuật chăm sóc:

a. Chăm sóc năm thứ nhất: chăm sóc 2 lần.

Lần 1: Tiến hành trong khoảng tháng 9-10/2025

Lần 2: Tiến hành trong khoảng tháng 11-12/2025

Bảo vệ rừng:

Tuần tra canh gác, phát hiện, ngăn ngừa sự phá hại của người và gia súc, phát hiện sâu bệnh hại và lửa rừng để có biện pháp ngăn chặn kịp thời.

b. Chăm sóc năm thứ 2, 3: chăm sóc 3 lần/năm.

Lần 1: Tiến hành trong khoảng tháng 5-6,

Lần 2: Tiến hành trong khoảng tháng 8-9,

Lần 3: Tiến hành trong khoảng tháng 11-12

Bảo vệ rừng:

Tuần tra canh gác, phát hiện, ngăn ngừa sự phá hại của người và gia súc, phát hiện sâu bệnh hại và lửa rừng để có biện pháp ngăn chặn kịp thời.

c. Chăm sóc năm thứ 4,5: chăm sóc 1 lần vào tháng 10 – 11

Bảo vệ rừng:

Tuần tra canh gác, phát hiện, ngăn ngừa sự phá hại của người và gia súc, phát hiện sâu bệnh hại và lửa rừng để có biện pháp ngăn chặn kịp thời.

8. Tổng mức đầu tư: 74.325.738 đồng.

(Bằng chữ: Bảy mươi bốn triệu ba trăm hai mươi năm nghìn bảy trăm ba mươi tám đồng./.)

STT	Hạng mục	Thành tiền (đồng)
1	Chi phí xây dựng	54.353.883
2	Chi phí quản lý	5.632.516
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	6.279.231
4	Chi phí khác	1.932.507
5	Chi phí dự phòng	6.127.601
	Tổng	74.325.738

Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách nhà nước (từ nguồn trồng rừng thay thế): 74.325.738 đồng.

9. Dự toán chi tiết và tiến độ giải ngân:

Nguồn đầu tư	Tổng số	TIẾN ĐỘ THEO NĂM KẾ HOẠCH				
		2025	2026	2027	2028	2029
Vốn đầu tư	74.325.738	35.562.727	14.417.170	14.603.451	4.871.195	4.871.195
Trồng, chăm sóc và BVR năm thứ nhất	35.562.727	35.562.727				
Chăm sóc, BVR năm thứ 2	14.417.170		14.417.170			
Chăm sóc, BVR năm thứ 3	14.603.451			14.603.451		
Chăm sóc, BVR năm thứ 4	4.871.195				4.871.195	
Chăm sóc, BVR năm thứ 5	4.871.195					4.871.195

10. Thời gian, tiến độ thực hiện:

Hạng mục	Đ.V.T	TIẾN ĐỘ THEO NĂM KẾ HOẠCH				
		2025	2026	2027	2028	2029
Trồng, chăm sóc và BVR năm thứ nhất	ha	0,31				
Chăm sóc, BVR năm thứ 2	ha		0,31			
Chăm sóc, BVR năm thứ 3	ha			0,31		
Chăm sóc, BVR năm thứ 4	ha				0,31	
Chăm sóc, BVR năm thứ 5	ha					0,31

11. Tổ chức thực hiện:

Sau khi phương án được phê duyệt Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú tổ chức triển khai thực hiện các hạng mục công việc như sau:

Chủ trì thực hiện toàn bộ các công đoạn chuẩn bị, xử lý thực bì, làm đất, trồng cây, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng theo đúng quy trình kỹ thuật lâm sinh và thời vụ đã được quy định.

Tổ chức thuê mướn nhân công trồng rừng, chăm sóc, PCCCR theo phương án hàng năm, giám sát tiến độ, đảm bảo an toàn và hiệu quả khi triển khai thực hiện.

Tổ chức giám sát, nghiệm thu theo từng giai đoạn, đảm bảo đúng khối lượng, chất lượng và tiến độ theo thiết kế đã được duyệt; tổ chức bảo vệ rừng đảm bảo rừng trồng sinh trưởng phát triển tốt, chống các hành vi xâm hại rừng và lấn chiếm đất rừng;

Thực hiện quản lý, sử dụng vốn đầu tư đúng mục đích, đúng quy định hiện hành của Nhà nước, đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả.

Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú trình Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế năm 2025./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, Phó Giám đốc BQL;
- Phòng KH-TC; Phòng LN BQL;
- Lưu: VT, LN^{Thành}.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Lê Anh Tuấn

BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ TÂN PHÚ
PHÒNG LÂM NGHIỆP

THUYẾT MINH
THIẾT KẾ, DỰ TOÁN
TRỒNG RỪNG THAY THẾ NĂM 2025

Tháng 7 năm 2025

THUYẾT MINH THIẾT KẾ, DỰ TOÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ NĂM 2025

1. Tên công trình: Thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế năm 2025

2. Tên Dự án: Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án khai thác, chế biến đá vật liệu xây dựng công trình mỏ đá Gia Canh 1, với diện tích 0,31 ha rừng trồng sản xuất, gồm 1 phần lô 32, thuộc khoảnh 1 tiểu khu 166 do Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú quản lý, thuộc địa giới hành chính của xã Gia Canh, huyện Định Quán (nay là xã Định Quán), tỉnh Đồng Nai theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai về quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

3. Mục tiêu: Trồng rừng trên diện tích đất trống thuộc quy hoạch phòng hộ với loài cây Sao đen nhằm bù đắp diện tích rừng đã chuyển mục đích sử dụng, góp phần duy trì và phát triển độ che phủ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái và giảm thiểu tác động tiêu cực do việc chuyển mục đích sử dụng rừng gây ra. Cụ thể:

- Khôi phục và phát triển diện tích rừng phòng hộ, đảm bảo chức năng phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, hạn chế sạt lở đất, góp phần ổn định môi trường sinh thái tại khu vực dự án.

- Bù đắp giá trị môi trường rừng bị mất do chuyển mục đích sử dụng, thông qua việc trồng rừng thay thế đúng vị trí, đúng kỹ thuật và theo đúng quy định hiện hành.

- Góp phần thực hiện mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững theo định hướng Chiến lược phát triển Lâm nghiệp quốc gia và các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội có liên quan.

4. Địa điểm xây dựng công trình:

- Lô 19, khoảnh 10, tiểu khu 173, Phân trường I thuộc địa giới hành chính ấp Gia Canh 9, xã Định Quán, tỉnh Đồng Nai. Diện tích 0,31 ha.

Chi tiết như biểu sau:

STT	PT	Tiểu khu	Kh	Lô	Diện tích (ha)	Hiện trạng	Quy hoạch	Địa điểm
1	I	173	10	19	0,31	Đất trống	Phòng hộ	ấp Gia Canh 9, xã Định Quán, tỉnh Đồng Nai

5. Chủ quản đầu tư: Sở Nông nghiệp và Môi trường Đồng Nai

6. Chủ đầu tư: Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú (Ban Quản lý).

7. Căn cứ pháp lý và tài liệu liên quan:

Luật Lâm nghiệp số: 16/2017/QH14, được Quốc hội nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Nghị định số: 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Nghị định số: 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Nghị định số: 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Nghị định Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Thông tư số: 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, quy định về các biện pháp lâm sinh;

Thông tư số: 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

Thông tư số: 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Thông tư hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định một số định mức kinh tế kỹ thuật về lâm nghiệp;

Thông tư số: 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Thông tư số 05/VBHN-BNNPTNT, ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng;

Quyết định số: 1017/QĐ-UBND ngày 31/3/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Phương án Quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú;

Quyết định số 3660/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của Chủ tịch UBND Đồng Nai v/v Phê duyệt kết quả rà soát chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít sung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất và kết quả rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2025; định hướng đến năm 2030.

Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành đơn giá ngày công lao động trong hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2024 của UBND Tỉnh Đồng Nai về việc ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn Tỉnh Đồng Nai;

Nghị quyết 08/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Quyết định số 458/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết 08/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai;

Các văn bản liên quan khác.

8. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

8.1. Vị trí địa lý

Diện tích trồng rừng thuộc lô 19, khoảnh 10, tiểu khu 173, Phân trường I

8.2. Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì

a. Địa hình: Độ cao 100-110 m, địa hình tương đối bằng phẳng.

b. Đất đai: Phân bố đất đai ở đây chủ yếu Chủ yếu là đất feralit màu vàng trên đá phiến sét, độ sâu tầng đất từ 40cm -80cm .

+ Thành phần cơ giới: Thít nhẹ đến cát pha, thít nhẹ đến thít nặng

+ Khả năng thấm nước, giữ nước tốt.

c. Thực bì: Cỏ xước, cỏ hôi, mắc cỡ.

8.1.3. Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng

a. Khí hậu, thời tiết

Thuộc vùng khí hậu miền Đông Nam Bộ. Thời tiết trong năm chia làm hai mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Lượng mưa bình quân năm 1,415 mm, thấp nhất là 600 mm, cao nhất lên đến 2,500 mm, tập trung nhiều từ tháng 6 - tháng 8 hàng năm. Mùa khô hầu như không có mưa.

Nhiệt độ bình quân năm là 27⁰C; cao nhất là 38⁰C (vào các tháng 3, 4), thấp nhất là 13⁰C (vào khoảng tháng 12).

b. Thủy văn

Có mạng lưới khe, suối tương đối nhiều và phân bố khắp trên địa bàn như suối Trà Mỹ, Cái Bè, Dar Kadna, Dar rait, Dar Kaya, Da Keapria, Gianlai, Lacanh, Dar Benaye ...; có Bàu Nước sôi, Thác Mai; bao quanh ranh giới hơn một nửa chu vi là dòng sông La Ngà, suối Cái Bè và suối Trà Mỹ.

8.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

8.2.1. Nhân hộ khẩu, lao động.

Lực lượng lao động tập trung khu vực ấp Gia Canh 9, xã Định Quán có đông hộ sinh sống trực tiếp trên địa bàn là một điều kiện thuận lợi cho việc huy động nguồn nhân công trực tiếp tham gia thực hiện công tác xử lý thực bì và trồng rừng,

8.2.2. Điều kiện về giao thông

Gần đường Quốc lộ 20 và nhiều tuyến đường nhánh liên huyện và xã đã góp phần quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, vận chuyển trao đổi hàng hóa góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế của BQL nói riêng và trên địa bàn xã nói chung. Đường xá trong lâm phận, có các tuyến đường nhựa, đường bê tông liên xã, ấp, đường đất lớn và đường đất nhỏ, đường mòn dễ dàng tiếp cận khu vực trồng rừng.

9. Nội dung thiết kế

9.1. Điều tra, khảo sát hiện trạng

9.1.1. Công tác chuẩn bị:

a) Thu thập tài liệu có liên quan:

Thu thập tài liệu bản đồ hiện trạng kiểm kê rừng năm 2016, bản đồ diễn biến rừng năm 2024, định mức theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định một số định mức kinh tế kỹ thuật về lâm nghiệp, đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành đơn giá ngày công lao động trong hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, ...

b) *Dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm:* máy GPS, dao phát, phiếu điều tra thu thập số liệu

9.1.2. Công tác ngoại nghiệp

- Khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế; đo đạc lập bản đồ
- Sơ bộ khảo sát, xác định hiện trường khu thiết kế.
- Đánh giá hiện trạng, xác định đối tượng cần thực hiện các biện pháp lâm sinh.
- Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô trên thực địa.
- Đo đạc lập bản đồ thiết kế ngoại nghiệp.
- Khảo sát các yếu tố tự nhiên: Địa hình: Độ cao (tuyệt đối, tương đối), hướng dốc, độ dốc; Đất đai: đá mẹ; loại đất, đặc điểm của đất; độ dày tầng đất mặt; thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng; tỷ lệ đá lẫn: %; độ nén chặt: to, xốp, chặt, cứng rắn; đá nổi: %; tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh; Thực bì: loại thực bì; loài cây ưu thế; chiều cao trung bình (m); tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu); độ che phủ; cấp thực bì; Cự ly vận chuyển cây con, cự ly đi làm 2-3 km.
- Thu thập các tài liệu về dân sinh kinh tế xã hội;
- Hoàn chỉnh tài liệu ngoại nghiệp: Nhập tất cả số liệu điều tra vào các biểu kết quả điều tra chi tiết theo lô, xử lý số liệu điều tra, chỉnh lý và xây dựng các biểu, tổng hợp kết quả điều tra bằng phần mềm Excel,

(chi tiết tổng hợp xem biểu 1, 2, 3 kèm theo)

9.2. Biện pháp kỹ thuật tác động

9.2.1. Kỹ thuật trồng rừng

a. Loài cây trồng:

Cây Sao đen (*Hopea odorata*), cây giống có nguồn gốc xuất xứ đã được công nhận. Tiêu chuẩn cây con đem trồng như sau:

Tuổi cây tối thiểu: 14 tháng tuổi.

Đường kính cổ rễ tối thiểu: 0,8 cm.

Chiều cao cây tối thiểu: 1,0 m.

Cây khỏe, có sức sinh trưởng tốt, cân đối, có hệ rễ và lá phát triển đầy đủ, không bị sâu bệnh, không cong queo, cụt ngọn, vỡ bầu hoặc các tổn thương cơ giới khác

b. Phương thức trồng rừng: Trồng thuần loài;

c. Phương pháp trồng rừng: trồng rừng bằng cây con có bầu.

d. Mật độ, cự li trồng:

Trồng 833 cây/ha theo cự li: Hàng cách hàng: 4m, cây cách cây trong hàng: 3m;

e. Làm đất trồng rừng: Làm đất toàn diện. Thời gian thực hiện tháng 8 năm 2025.

- *Xử lý thực bì:* Xử lý thực bì thủ công, phát thực bì toàn diện, phát sát gốc và băm đập những đoạn ngắn.

- *Cuốc hố, bón lót, lấp hố:* Cuốc hố 50cm x 50cm x 50cm theo cự li thiết kế, khi cuốc hố, để phần đất mặt tơi xốp một bên và phần đất phía dưới hố một bên, bón lót phân NPK (0,2kg/hố), rải cỏ xung quanh miệng hố, đập nhỏ những cục đất to, cuốc xới đất mặt và lấp hố.

g. Thời vụ trồng: thực hiện tháng 8 năm 2025, căn cứ vào tình hình thời tiết cụ thể để chọn thời điểm trồng phù hợp, tránh trồng trong những đợt nắng hạn đợt xuất. Trồng vào các ngày thời tiết râm mát hoặc có mưa nhỏ, không trồng trong những ngày nắng gắt hoặc mưa to, gió lớn.

h. Kỹ thuật trồng cây:

- Mồi lỗ sâu khoảng 30 cm, rộng hơn đường kính bầu ở giữa hố,
- Rạch bỏ vỏ bầu, đặt bầu vào lỗ sao cho cổ rễ cây ngang bằng mặt đất,
- Lấp và ấn chặt đất quanh bầu,
- Phủ thêm một lớp đất lên hố trồng che kín bầu như hình mâm xôi,

i. Trồng dặm: Trong khoảng thời gian 2 – 3 tuần sau khi trồng xong phải tiến hành kiểm tra, trồng dặm lại những cây bị chết.

9.2.2. Kỹ thuật chăm sóc:

a. Chăm sóc năm thứ nhất: Rừng trồng năm thứ nhất được chăm sóc 2 lần.

Lần 1: Tiến hành trong khoảng tháng 9-10/2025 bao gồm các công việc sau:

- Phát các loại thực bì (dây leo, cỏ dại...) phát sát gốc. Băm đập, rải đều trên toàn bộ diện tích; tỉa một số cây sâu bệnh cong queo;

- Xới đất, vun gốc đường kính 0,8 - 1,0m rẫy sạch cỏ và xới quanh gốc; gốc vun hình mu rùa;

- Trồng dặm lại những cây bị chết hoặc sinh trưởng quá kém,

Lần 2: Tiến hành trong khoảng tháng 11-12/2025, Nội dung công việc bao gồm:

- Phát các loại thực bì (dây leo, cỏ dại...) phát sát gốc. Bấm dập, rải đều trên toàn bộ diện tích; tỉa một số cây sâu bệnh cong queo;

- Xới đất, vun gốc đường kính 0,8 - 1,0m rẫy sạch cỏ và xới quanh gốc; gốc vun hình mu rùa;

- Làm đường băng trắng cản lửa thủ công: Phát dọn thực bì và dọn cỏ trên đường băng, xử lý vật liệu cháy ra khỏi đường băng cản lửa.

Bảo vệ rừng:

Tuần tra canh gác, phát hiện, ngăn ngừa sự phá hoại của người và gia súc, phát hiện sâu bệnh hại, lửa rừng để có biện pháp ngăn chặn kịp thời.

b. Chăm sóc năm thứ 2: Rừng trồng năm thứ 2 được chăm sóc 3 lần.

Lần 1: Tiến hành trong khoảng tháng 5-6, nội dung công việc:

- Phát các loại thực bì (dây leo, cỏ dại...) phát sát gốc. Bấm dập, rải đều trên toàn bộ diện tích; tỉa một số cây sâu bệnh cong queo;

- Xới đất, vun gốc đường kính 0,8 - 1,0m rẫy sạch cỏ và xới quanh gốc; gốc vun hình mu rùa;

- Tiếp tục trồng dặm lại những cây bị chết hoặc sinh trưởng quá kém.

- Bón phân.

Lần 2: Tiến hành trong khoảng tháng 8-9, nội dung công việc:

- Phát các loại thực bì (dây leo, cỏ dại...) phát sát gốc. Bấm dập, rải đều trên toàn bộ diện tích; tỉa một số cây sâu bệnh cong queo;

- Xới đất, vun gốc đường kính 0,8 - 1,0m rẫy sạch cỏ và xới quanh gốc; gốc vun hình mu rùa;

Lần 3: Tiến hành trong khoảng tháng 11-12, nội dung công việc:

- Phát các loại thực bì (dây leo, cỏ dại...) phát sát gốc. Bấm dập, rải đều trên toàn bộ diện tích; tỉa một số cây sâu bệnh cong queo;

- Làm đường băng trắng cản lửa thủ công: Phát dọn thực bì và dọn cỏ trên đường băng, xử lý vật liệu cháy ra khỏi đường băng cản lửa.

Bảo vệ rừng:

Tuần tra canh gác, phát hiện, ngăn ngừa sự phá hoại của người và gia súc, phát hiện sâu bệnh hại, lửa rừng để có biện pháp ngăn chặn kịp thời.

c. Chăm sóc năm thứ 3: Rừng trồng năm thứ 3 được chăm sóc 3 lần.

Lần 1: Tiến hành trong khoảng tháng 5-6, nội dung công việc:

- Phát các loại thực bì (dây leo, cỏ dại...) phát sát gốc. Bấm dập, rải đều trên toàn bộ diện tích; tỉa một số cây sâu bệnh cong queo;

- Xới đất, vun gốc đường kính 0,8 - 1,0m rẫy sạch cỏ và xới quanh gốc; gốc vun hình mu rùa;

- Tiếp tục trồng dặm lại những cây bị chết hoặc sinh trưởng quá kém.

- Bón phân.

Lần 2: Tiến hành trong khoảng tháng 8-9, nội dung công việc:

- Phát các loại thực bì (dây leo, cỏ dại...) phát sát gốc. Bấm dập, rải đều trên toàn bộ diện tích; tỉa một số cây sâu bệnh cong queo;

- Xới đất, vun gốc đường kính 0,8 - 1,0m rẫy sạch cỏ và xới quanh gốc; gốc vun hình mu rùa;

Lần 3: Tiến hành trong khoảng tháng 11-12, nội dung công việc:

- Phát các loại thực bì (dây leo, cỏ dại...) phát sát gốc. Bấm dập, rải đều trên toàn bộ diện tích; tỉa một số cây sâu bệnh cong queo;

- Làm đường băng trắng cản lửa thủ công: Phát dọn thực bì và dọn cỏ trên đường băng, xử lý vật liệu cháy ra khỏi đường băng cản lửa.

Bảo vệ rừng:

Tuần tra canh gác, phát hiện, ngăn ngừa sự phá hoại của người và gia súc, phát hiện sâu bệnh hại, lửa rừng để có biện pháp ngăn chặn kịp thời.

d. Chăm sóc năm thứ 4: Rừng trồng năm thứ 4 được chăm sóc 1 lần vào tháng 10 – 11, nội dung công việc.

- Phát các loại thực bì (dây leo, cỏ dại...) phát sát gốc. Bấm dập, rải đều trên toàn bộ diện tích; tỉa một số cây sâu bệnh cong queo.

- Làm đường băng trắng cản lửa thủ công: Phát dọn thực bì và dọn cỏ trên đường băng, xử lý vật liệu cháy ra khỏi đường băng cản lửa.

Bảo vệ rừng:

Tuần tra canh gác, phát hiện, ngăn ngừa sự phá hoại của người và gia súc, phát hiện sâu bệnh hại, lửa rừng để có biện pháp ngăn chặn kịp thời.

d. Chăm sóc năm thứ 5: Rừng trồng năm thứ 5 được chăm sóc 1 lần vào tháng 10 – 11, nội dung công việc.

- Phát các loại thực bì (dây leo, cỏ dại...) phát sát gốc. Bấm dập, rải đều trên toàn bộ diện tích; tỉa một số cây sâu bệnh cong queo;

- Làm đường băng trắng cản lửa thủ công: Phát dọn thực bì và dọn cỏ trên đường băng, xử lý vật liệu cháy ra khỏi đường băng cản lửa.

Bảo vệ rừng:

Tuần tra canh gác, phát hiện, ngăn ngừa sự phá hoại của người và gia súc, phát hiện sâu bệnh hại, lửa rừng để có biện pháp ngăn chặn kịp thời.

9.2.3. Bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng từ năm thứ 6 trở đi:

Từ năm thứ 6 rừng trồng được chuyển qua bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng.

Nội dung công việc bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng hàng năm bao gồm: Tuần tra canh gác, phát hiện, ngăn ngừa sự phá hại của người và gia súc, phát hiện sâu bệnh hại để có biện pháp ngăn chặn kịp thời và vào mùa khô hàng năm tùy tình hình thực bì xem xét, đề xuất xử lý thực bì để PCCCR đảm bảo rừng trồng không bị cháy.

10. Thời gian thực hiện

Biểu 1: Tổng hợp thời gian và khối lượng thực hiện

TT	Hạng mục	Đ.V.T	Khối lượng (ha)	Kế hoạch thực hiện				
				Năm 2025	Năm 2026	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Trồng rừng							
-	Xử lý thực bì	ha	0,31	Tháng 8				
-	Cuốc hố, bón phân, trồng cây	ha	0,31	Tháng 8				
2	Chăm sóc, bảo vệ							
-	Chăm sóc, bảo vệ lần 1	ha	0,31	Tháng 9-10	Tháng 5-6	Tháng 5-6	Tháng 10-11	Tháng 10-11
-	Chăm sóc, bảo vệ lần 2	ha	0,31	Tháng 11-12	Tháng 8-9	Tháng 8-9		
-	Chăm sóc, bảo vệ lần 3	ha	0,31		Tháng 11-12	Tháng 11-12		

11. Dự toán vốn đầu tư, nguồn vốn

11.1. Căn cứ lập dự toán

Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định một số định mức kinh tế kỹ thuật về lâm nghiệp, đơn giá nhân công theo;

Căn cứ Thông tư số: 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, quy định về các biện pháp lâm sinh;

Thông tư số: 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số: 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số: 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số

06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng;

Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành đơn giá ngày công lao động trong hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Các văn bản liên quan khác.

11.2. Dự toán đơn giá

a. Đơn giá dự toán tính cho 1 ha:

Biểu 2: Tổng hợp dự toán đơn giá trồng rừng tính cho 1 ha

TT	Hạng mục	Đơn giá trồng Sao đen, mật độ 833 cây/ha (đ)	Ghi chú
1	Năm thứ 1	114.718.470	
-	Trồng mới, chăm sóc năm thứ 1	114.718.470	
2	Năm thứ 2 (CS, PCCCR, BVR)	46.507.001	
3	Năm thứ 3 (CS, PCCCR, BVR)	47.107.908	
4	Năm thứ 4 (CS, PCCCR, BVR)	15.713.533	
5	Năm thứ 5 (CS, PCCCR, BVR)	15.713.533	
Tổng cộng		239.760.445	

(Dự toán chi tiết xem các biểu 4; 4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 4.5 ở phần phụ lục)

b. Tổng dự toán: 74.325.738 đồng.

(Bằng chữ: Bảy mươi bốn triệu ba trăm hai mươi năm nghìn bảy trăm ba mươi tám đồng./.)

Biểu 3: Tổng dự toán đầu tư trồng rừng

TT	Hạng mục	Sao đen (833 cây/ha)		
		Diện tích (ha)	Đơn giá/1ha (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)
1	Trồng, chăm sóc và BVR năm thứ nhất	0,31	114.718.470	35.562.727
2	Chăm sóc, BVR năm thứ 2	0,31	46.507.001	14.417.170
3	Chăm sóc, BVR năm thứ 3	0,31	47.107.908	14.603.451
4	Chăm sóc, BVR năm thứ 4	0,31	15.713.533	4.871.195

5	Chăm sóc, BVR năm thứ 5	0,31	15.713.533	4.871.195
Tổng cộng			239.760.445	74.325.738

c. Nguồn vốn đầu tư – tiến độ đầu tư

c.1. Nguồn vốn đầu tư

- Vốn ngân sách nhà nước (từ nguồn trồng rừng thay thế): **74.325.738** đồng

- Vốn nhà nước ngoài ngân sách: 0 đồng

c.2. Tiến độ đầu tư:

Nguồn đầu tư	Tổng số	TIẾN ĐỘ THEO NĂM KẾ HOẠCH				
		2025	2026	2027	2028	2029
Vốn đầu tư	74.325.738	35.562.727	14.417.170	14.603.451	4.871.195	4.871.195
Trồng, chăm sóc và BVR năm thứ nhất	35.562.727	35.562.727				
Chăm sóc, BVR năm thứ 2	14.417.170		14.417.170			
Chăm sóc, BVR năm thứ 3	14.603.451			14.603.451		
Chăm sóc, BVR năm thứ 4	4.871.195				4.871.195	
Chăm sóc, BVR năm thứ 5	4.871.195					4.871.195

12. Tổ chức thực hiện

Sau khi phương án được phê duyệt, Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú tổ chức triển khai thực hiện các hạng mục công việc như sau:

Chủ trì thực hiện toàn bộ các công đoạn chuẩn bị, xử lý thực bì, làm đất, trồng cây, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng theo đúng quy trình kỹ thuật lâm sinh và thời vụ đã được quy định.

Tổ chức thuê mướn nhân công trồng rừng, chăm sóc, PCCCR theo phương án hàng năm, giám sát tiến độ, đảm bảo an toàn và hiệu quả khi triển khai thực hiện.

Tổ chức giám sát, nghiệm thu theo từng giai đoạn, đảm bảo đúng khối lượng, chất lượng và tiến độ theo thiết kế đã được duyệt; tổ chức bảo vệ rừng đảm bảo rừng trồng sinh trưởng phát triển tốt, chống các hành vi xâm hại rừng và lấn chiếm đất rừng;

Thực hiện quản lý, sử dụng vốn đầu tư đúng mục đích, đúng quy định hiện hành của Nhà nước, đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả.

13. Kết luận:

Việc thực hiện trồng rừng thay thế năm 2025 tại lô 19, khoảnh 10, tiểu khu 173, Phân trường I, với diện tích 0,31 ha là cần thiết và phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Dự án nhằm mục tiêu bù đắp diện tích rừng đã chuyển mục đích sử

dụng, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, chống xói mòn, đảm bảo chức năng phòng hộ đầu nguồn và thực hiện tốt chiến lược phát triển lâm nghiệp bền vững.

Hồ sơ thiết kế, dự toán được lập trên cơ sở điều tra, khảo sát hiện trạng thực địa, tuân thủ quy trình kỹ thuật lâm sinh và các định mức, đơn giá do Nhà nước ban hành, bảo đảm tính khả thi và hiệu quả khi triển khai thực hiện./.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Lê Anh Tuấn

Biểu 1. Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất
(kèm theo Phương án trồng rừng thay thế năm 2025 của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú)

Tiểu khu: 173

Khoảnh: 10

Hạng mục	Khảo sát
	Lô 19
1. Địa hình¹ (+)	
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)	(100, 100)
- Hướng dốc	0
- Độ dốc	0
2. Đất (++)	
a. Vùng đồi núi.	
- Đá mẹ	
- Loại đất, đặc điểm của đất.	Thịt pha sét
- Độ dày tầng đất: mét	trên 40cm
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng	Trung bình
- Tỷ lệ đá lẫn: %	không
- Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn.	Chặt
- Đá nổi: % (về diện tích)	0,05
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh	Trung bình
b. Vùng ven sông, ven biển:	
- Vùng bãi cát:	
+ Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha.	
+ Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định.	
+ Độ dày tầng cát.	
+ Thời gian bị ngập nước.	
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.	
- Vùng bãi lầy:	
+ Độ sâu tầng bùn.	
+ Độ sâu ngập nước.	
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.	
+ Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.	
3. Thực bì	
- Loại thực bì.	Cỏ xước, cỏ hôi, mắc cỡ, cây bụi, dây leo, ...
- Loài cây ưu thế.	Cỏ xước, cỏ hôi, mắc cỡ
- Chiều cao trung bình (m).	0,5
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).	Tốt
- Độ che phủ.	30
- Mật độ cây tái sinh mục đích (cây/ha) ² (*)	
- Gốc cây mẹ có khả năng tái sinh chồi (gốc/ha) (**)	
- Cây mẹ có khả năng gieo giống tại chỗ (cây/ha) (***)	
4. Hiện trạng rừng³	
- Trạng thái rừng.	
- Trữ lượng rừng (m ³ /ha).	
- Chiều cao trung bình (m).	
- Đường kính trung bình (m)	
- Độ tàn che.	

- Khác (nếu có)	
5. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển (+++)	3.000; xe máy
6. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại	3.000; xe máy

Biểu 2: Thiết kế trồng, chăm sóc rừng năm thứ nhất
(kèm theo Phương án trồng rừng thay thế năm 2025 của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú)

Tiểu khu: 173

Khoảnh: 10

Hạng mục	Lô thiết kế
	19
I- Xử lý thực bì	
1. Phương thức	toàn diện
2. Phương pháp	thủ công
3. Thời gian xử lý	Tháng 8/2025
II- Làm đất	
1. Phương thức	
- Cục bộ	Toàn diện
- Toàn diện	
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố, ...): Thủ công; Cơ giới; Thủ công kết hợp cơ giới	
- Cuốc đất theo hố	thủ công
- Kích thước hố (cm)	50x50x50
- Lấp hố	thủ công
3. Thời gian làm đất	Tháng 8/2025
III - Bón lót phân	
1. Loại phân	NPK
2. Liều lượng bón	0,2kg/cây
3. Thời gian bón	Tháng 8/2025
III- Trồng cây	
1. Loài cây trồng	Sao đen
2. Phương thức trồng	Thuần loài
3. Phương pháp trồng	Bằng cây con
4. Công thức trồng	
5. Thời vụ trồng	Tháng 8/2025
6. Mật độ trồng	258
- Cự ly hàng (m)	4
- Cự ly cây (m)	3
7. Tiêu chuẩn cây giống	
- Chiều cao	0,8 m – 1,2 m
- Đường kính cổ rễ	0,6-0,8 cm
- Tuổi	10 - 12 tháng tuổi
8. Số lượng cây giống (kể cả 10% cây trồng dặm)	284
IV- Chăm sóc bảo vệ năm đầu	
1. Lần thứ nhất:	tháng 9-10/2025
Phát toàn bộ cỏ dại, cây bụi, gỡ dây leo quấn cây	Toàn diện tích
Xới đất, vun gốc	Xới đất, vun gốc đường kính 0,8 - 1,0m
Trồng dặm	Trồng dặm lại những cây bị chết hoặc sinh trưởng quá kém
2. Lần thứ 2:	tháng 11-12/2025
Phát toàn bộ cỏ dại, cây bụi, gỡ dây leo quấn cây	Toàn diện tích
Xới đất, vun gốc	Xới đất, vun gốc đường kính 0,8 - 1,0m
Làm đường băng trắng cân lửa thủ công	Phát dọn thực bì và dọn cỏ trên đường băng, xử lý vật liệu cháy ra khỏi đường băng cân lửa
3. Bảo vệ: phòng trừ sâu bệnh, phòng chống cháy, cấm chăn thả gia súc, phá hoại con người	toàn bộ diện tích

Biểu 3: Thiết kế chăm sóc bảo vệ rừng trồng năm thứ 2 đến năm thứ 5
(kèm theo Phương án trồng rừng thay thế năm 2025 của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú)

Tiểu khu: 173

Khoảnh: 10

Hạng mục	Vị trí tác nghiệp
	Lô 19
I- Đối tượng áp dụng	
Rừng trồng năm thứ 2, 3, 4, 5	
II- Chăm sóc	
1. Chăm sóc năm thứ hai	
1.1. Lần thứ nhất:	tháng 5 đến tháng 6
- Phát cỏ toàn diện thực bì, gỡ dây leo quấn cây,	toàn diện tích
- Xới đất, vun gốc	Xới đất, vun gốc đường kính 0,8 - 1,0m
- Tiếp tục trồng dặm	trồng dặm lại những cây bị chết hoặc sinh trưởng quá kém.
- Bón phân	
+ loại phân	NPK
+ Liều lượng	0,2kg/cây
1.2. Lần thứ 2:	tháng 8 đến tháng 9
- Phát cỏ toàn diện thực bì, gỡ dây leo quấn cây,	toàn diện tích
- Xới đất, vun gốc	Xới đất, vun gốc đường kính 0,8 - 1,0m
1.3. Lần thứ 3:	tháng 11 đến tháng 12
- Phát cỏ toàn diện thực bì, gỡ dây leo quấn cây,	toàn diện tích
- Làm đường băng trắng cản lửa thủ công	Phát dọn thực bì và dọn cỏ trên đường băng, xử lý vật liệu cháy ra khỏi đường băng cản lửa
* Bảo vệ: phòng trừ sâu bệnh, phòng chống cháy, cấm chăn thả gia súc, phá hoại con người	toàn bộ diện tích
2. Chăm sóc năm thứ ba	
Số lần và nội dung chăm sóc tương tự như năm thứ hai	
3. Chăm sóc năm thứ tư	
Thực hiện một lần	tháng 10 đến tháng 11
- Phát cỏ toàn diện thực bì, gỡ dây leo quấn cây,	toàn diện tích
- Làm đường băng trắng cản lửa thủ công	Phát dọn thực bì và dọn cỏ trên đường băng, xử lý vật liệu cháy ra khỏi đường băng cản lửa
* Bảo vệ: phòng trừ sâu bệnh, phòng chống cháy, cấm chăn thả gia súc, phá hoại con người	toàn bộ diện tích
4. Chăm sóc năm thứ năm	
Số lần và nội dung chăm sóc tương tự như năm thứ tư	

BIỂU 4: DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG, CHĂM SÓC BẢO VỆ RỪNG
(Tính cho 1 ha rừng trồng Sao đen – mật độ trồng 833 cây/ha)
(kèm theo Phương án trồng rừng thay thế năm 2025 của Ban Quản lý rừng phòng hộ T

TT	Mã hiệu	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/ha)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		DỰ TOÁN (ĐƠN GIÁ) CHO 1 HA				239.760.445	
A		CHI PHÍ XÂY DỰNG				175.335.100	
I		Chi phí trực tiếp				175.335.100	
1		Chi phí trồng rừng				76.051.219	
1.1		Chi phí nhân công		108,74		44.415.219	
a	TR.01	Phát dọn thực bì toàn diện trên lô (thủ công)	Công	25,9	408.462	10.579.166	Phát thực bì toàn diện, phát sát gốc và băm dập những đoạn ngắn
b	TR.05	Cuốc hố (50 x 50 x50) cm	Công	24,72	408.462	10.098.529	Cuốc hồ theo đúng sơ đồ thiết kế; khi cuốc hố, để phần đất mặt rơi xấp một bên và phần đất phía dưới hố một bên
c	TR.09	Lấp hố	Công	7,87	408.462	3.216.393	Dẫn cỏ xung quanh miệng hố, đập nhỏ những cục đất to, cuốc xới đất mặt và lấp hố
d	TR.14	Vận chuyển cây con và trồng	Công	26,03	408.462	10.632.266	Vận chuyển cây lên vị trí trồng, rải cây theo hố. Trồng cây ngay ngắn, lấp đất lên chặt theo hướng dẫn kỹ thuật
đ	TR.19	Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật	Công	16,66	408.462	6.804.977	Vận chuyển phân thuốc bảo vệ thực vật đến hố trồng bón theo đúng tỷ lệ quy định
e	TR.26	Vận chuyển cây con và trồng dặm	Công	7,55	408.462	3.083.888	Vận chuyển cây, rải cây theo hố trồng dặm. Trồng cây ngay ngắn, lấp đất lên chặt theo hướng dẫn kỹ thuật
1.2		Chi phí vật tư và chi phí máy				31.636.000	
1.2.1		Cây giống		1.082		21.640.000	Theo tiêu chuẩn Việt
a		Cây giống trồng chính (833 cây/ha)	cây	833	20.000	16.660.000	Nam hoặc cơ sở về cây giống; Dg>0,8 cm,
b		Cây giống trồng dặm năm thứ nhất (10%)	cây	83	20.000	1.660.000	Hvn>1,0m, Bầu 18x 22 cm, tuổi cây > 14

TT	Mã hiệu	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/ha)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
c		Cây giống trồng dặm năm thứ 2 (10%)	cây	83	20.000	1.660.000	tháng, cây cách cây 3m, hàng cách hàng 4m
d		Cây giống trồng dặm năm thứ 3 (10%)	cây	83	20.000	1.660.000	
1.2.2		Phân bón NPK		500		9.996.000	
a		Năm thứ nhất	Kg	167	20.000	3.332.000	Phân bón được phép lưu hành tại Việt Nam
b		Năm thứ hai	Kg	167	20.000	3.332.000	
c		Năm thứ ba	Kg	167	20.000	3.332.000	
2		Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng		243,07		99.283.881	
2.1		Năm thứ nhất	Công	49,23		20.110.546	
a	TR.27	Phát chăm sóc (lần 1)	Công	15,8	408.462	6.453.700	Phát các loại thực bì (dây leo, cỏ dại...) phát sát gốc. Bấm dập, rải đều trên toàn bộ diện tích; tỉa một số cây sâu bệnh cong queo
b	TR.31	Xới vun gốc đường kính 0,8 - 1,0m lần 1)	Công	5,64	408.462	2.302.664	Rẫy sạch cỏ và xới quanh gốc; gốc vun hình mu rùa
c	TR.28	Phát chăm sóc (lần 2)	Công	10,5	408.462	4.288.851	Như phát chăm sóc lần 1
d	TR.31	Xới vun gốc đường kính 0,8 - 1,0m (lần 2)	Công	5,64	408.462	2.302.664	Rẫy sạch cỏ và xới quanh gốc; gốc vun hình mu rùa
đ	TR.37	Làm đường băng trắng cản lửa thủ công	Công	4,38	408.462	1.789.064	Phát dọn thực bì và dọn cỏ trên đường băng, xử lý vật liệu cháy ra khỏi đường băng cản lửa
e	TR.50	Bảo vệ rừng	Công	7,28	408.462	2.973.603	Canh gác, phát hiện, ngăn ngừa sự phá hoại của người và gia súc, phát hiện sâu bệnh hại, lửa rừng để có biện pháp ngăn chặn kịp thời
2.2		Năm thứ hai	Công	72,18		29.484.749	
a	TR.27	Phát chăm sóc (lần 1)	Công	15,8	408.462	6.453.700	Tiêu chuẩn kỹ thuật như năm thứ nhất
b	TR.31	Xới vun gốc đường kính từ 0,8 - 1,0m (lần 1)	Công	5,64	408.462	2.302.664	
c	TR.26	Vận chuyển cây con và trồng dặm	Công	7,55	408.462	3.083.888	

TT	Mã hiệu	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/ha)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
d	TR16	Vận chuyển và bón phân	Công	4,9	408.462	2.001.464	
đ	TR.28	Phát chăm sóc (lần 2)	Công	10,5	408.462	4.288.851	
e	TR.31	Xới vun gốc đường kính từ 0,8 - 1,0m (lần 2)	Công	5,64	408.462	2.302.664	
g	TK.28	Phát chăm sóc (lần 3)	Công	10,5	408.462	4.288.851	
h	TR.37	Làm đường băng trắng cản lửa thủ	Công	4,38	408.462	1.789.064	
i	TR.50	Bảo vệ rừng	Công	7,28	408.462	2.973.602	
2.3		Năm thứ ba	Công	73,32		29.951.702	
a	TR.29	Phát chăm sóc (lần 1)	Công	13	408.462	5.310.006	Tiêu chuẩn kỹ thuật như năm thứ hai
b	TR.31	Xới vun gốc đường kính 0,8 - 1,0m (lần 1)	Công	5,64	408.462	2.302.664	
c	TR.26	Vận chuyển cây con và trồng dặm	Công	7,55	408.462	3.083.888	
d	TR.16	Vận chuyển và bón phân	Công	4,9	408.462	2.001.464	
đ	TR.30	Phát chăm sóc (lần 2)	Công	12,5	408.462	5.105.775	
e	TR.31	Xới vun gốc đường kính 0,8 - 1,0m lần 2)	Công	5,58	408.462	2.279.463	
g	TR.30	Phát chăm sóc (lần 3)	Công	12,5	408.462	5.105.775	
h	TR.37	Làm đường băng trắng cản lửa thủ	Công	4,38	408.462	1.789.064	
i	TR.50	Bảo vệ rừng	Công	7,28	408.462	2.973.603	
2.4		Năm thứ tư	Công	24,16		9.868.442	
a	TR.30	Phát chăm sóc	Công	12,5	408.462	5.105.775	Tiêu chuẩn kỹ thuật như năm thứ ba
b	TR.37	Làm đường băng cản lửa	Công	4,38	408.462	1.789.064	
c	TR.50	Bảo vệ rừng	Công	7,28	408.462	2.973.603	
2.5		Năm thứ năm		24,16		9.868.442	
a	TR.30	Phát chăm sóc	Công	12,5	408.462	5.105.775	Tiêu chuẩn kỹ thuật như năm thứ tư
b	TR.37	Làm đường băng cản lửa	Công	4,38	408.462	1.789.064	
c	TR.50	Bảo vệ rừng	Công	7,28	408.462	2.973.603	
B		CHI PHÍ QUẢN LÝ		35,18		18.169.407	
1		Năm thứ nhất		15,8		8.158.679	Định mức được xác

TT	Mã hiệu	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/ha)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
-		Lao động quản lý, nghiệm thu	Công	15,8	516.462	8.158.679	định bằng 10% nhân công trực tiếp theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
2		Năm thứ hai	Công	7,22		3.728.071	
-		Lao động quản lý, nghiệm thu	Công	7,22	516.462	3.728.071	
3		Năm thứ ba	Công	7,33		3.787.113	
-		Lao động quản lý, nghiệm thu	Công	7,33	516.462	3.787.113	
4		Năm thứ tư	Công	2,42		1.247.772	
-		Lao động quản lý, nghiệm thu	Công	2,42	516.462	1.247.772	
5		Năm thứ năm	Công	2,42		1.247.772	
-		Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu	Công	2,42	516.462	1.247.772	
C		CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		39,22		20.255.585	
1	TR.38	Thiết kế trồng rừng	Công	7,03	516.461	3.630.728	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo quy định
2	TR.39	Thiết kế chăm sóc rừng cho 05 năm	Công	23,05	516.462	11.904.449	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo quy định
3		Giám sát, chỉ đạo kỹ thuật	Công	9,14		4.720.412	
a		Năm thứ nhất	Công	4,1	516.462	2.119.625	Định mức 2,598% chi phí xây dựng tại Bảng 2.21 ban hành kèm Thông tư 12/2021 ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng
b		Năm thứ hai	Công	1,88	516.462	968.553	
c		Năm thứ ba	Công	1,91	516.462	983.892	
d		Năm thứ tư	Công	0,63	516.462	324.171	
đ		Năm thứ năm	Công	0,63	516.462	324.171	
D		CHI PHÍ KHÁC	Công			6.233.894	
1		Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu =0,361%* A (CPXD)				632.960	

TT	Mã hiệu	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/ha)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
2		Thẩm tra thiết kế xây dựng = $0,189\% * A$ (CPXD)				331.383	
3		Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán = $0,57\% * (A+B+C)$				1.218.433	
4		Theo dõi, kiểm tra trong quá trình thi công của cơ quan QLNN có thẩm quyền = $20\% * C$				4.051.118	
E		CHI PHÍ DỰ PHÒNG				19.766.455	
1		Chi phí dự phòng phát sinh = $5\% * (A+B+C+D)$				10.999.700	
2		Chi phí dự phòng do trượt giá = $5\% * A$				8.766.755	

ân Phú)

Căn cứ xác định định mức, đơn giá
Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ- UBND; Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT- BNNPTNT;
Theo đơn giá cây trồng theo thị trường (đã bao gồm vận chuyển và thuế VAT);

Căn cứ xác định định mức, đơn giá
Mật độ trồng (cây/ha) theo Quyết định 3379/QĐ- UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh
Theo đơn giá thị trường (đã bao gồm thuế VAT và vận chuyển)
Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ- UBND; Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT- BNNPTNT
Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ- UBND; Định mức theo Thông tư số

Căn cứ xác định định mức, đơn giá
21/2023/TT- BNNPTNT
Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ- UBND; Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT- BNNPTNT
Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ- UBND; Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT- BNNPTNT
Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ- UBND; Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT- BNNPTNT
Đơn giá nhân công

Căn cứ xác định định mức, đơn giá
theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND
Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ- UBND;
Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT- BNNPTNT
Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND
Bảng 2.19 ban hành kèm Thông tư 12/2021 ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng

Căn cứ xác định định mức, đơn giá
Bảng 2.16 ban hành kèm Thông tư 12/2021 ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng
Điểm c, khoản 1, Điều 46 Nghị định 99/2021/NĐ-CP
Điều 16 Thông tư số 10/2021/TT- BXD ngày 25/8/2021 của Bộ Xây dựng
Mục 2.5 phần II Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 11/2021 ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng

BIỂU 4.1: DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG, CHĂM SÓC BẢO VỆ RỪNG NĂM THỨ
(Tính cho 1 ha rừng trồng Sao đen – mật độ trồng 833 cây/ha)
(kèm theo Phương án trồng rừng thay thế năm 2025 của Ban Quản lý rừng phòng hộ T)

TT	Mã hiệu	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/ha)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		DỰ TOÁN (ĐƠN GIÁ) CHO 1 HA				114.718.470	
A		CHI PHÍ XÂY DỰNG				86.177.766	
I		Chi phí trực tiếp				86.177.765	
1		Chi phí nhân công				64.525.765	
1.1		Trồng rừng		108,73		44.415.219	
a	TR.01	Phát dọn thực bì toàn diện trên lô (thủ công)	Công	25,9	408.462	10.579.166	Phát thực bì toàn diện, phát sát gốc và băm đập những đoạn ngắn
b	TR.05	Cuốc hố (50 x 50 x50) cm	Công	24,72	408.462	10.098.529	Cuốc hồ theo đúng sơ đồ thiết kế; khi cuốc hố, để phần đất mặt tơi xốp một bên và phần đất phía dưới hố một bên
c	TR.09	Lấp hố	Công	7,87	408.462	3.216.393	Dẫn cỏ xung quanh miệng hố, đập nhỏ những cục đất to, cuốc xới đất mặt và lấp hố
d	TR.14	Vận chuyển cây con và trồng	Công	26,03	408.462	10.632.266	Vận chuyển cây lên vị trí trồng, rải cây theo hố. Trồng cây ngay ngắn, lấp đất lên chặt theo hướng dẫn kỹ thuật
đ	TR.19	Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật	Công	16,66	408.462	6.804.977	Vận chuyển phân thuốc bảo vệ thực vật đến hố trồng bón theo đúng tỷ lệ quy định
e	TR.26	Vận chuyển cây con và trồng dặm	Công	7,55	408.462	3.083.888	Vận chuyển cây, rải cây theo hố trồng dặm. Trồng cây ngay ngắn, lấp đất lên chặt theo hướng dẫn kỹ thuật
1.2		Chăm sóc năm thứ nhất	Công	49,24		20.110.546	
a	TR.27	Phát chăm sóc (lần 1)	Công	15,8	408.462	6.453.700	Phát các loại thực bì (dây leo, cỏ dại...) phát sát gốc. Băm đập, rải đều trên toàn bộ diện tích; tỉa một số cây sâu bệnh cong queo
b	TR.31	Xới vun gốc đường kính 0,8 - 1,0m lần 1)	Công	5,64	408.462	2.302.664	Rẫy sạch cỏ và xới quanh gốc; gốc vun hình mu rùa

TT	Mã hiệu	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/ha)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
c	TR.28	Phát chăm sóc (lần 2)	Công	10,5	408.462	4.288.851	Như phát chăm sóc lần 1
d	TR.31	Xới vun gốc đường kính 0,8 - 1,0m (lần 2)	Công	5,64	408.462	2.302.664	Rẫy sạch cỏ và xới quanh gốc; gốc vun hình mu rùa
đ	TR.37	Làm đường băng trắng cản lửa thủ công	Công	4,38	408.462	1.789.064	Phát dọn thực bì và dọn cỏ trên đường băng, xử lý vật liệu cháy ra khỏi đường băng cản lửa
e	TR.50	Bảo vệ rừng	Công	7,28	408.462	2.973.603	Canh gác, phát hiện, ngăn ngừa sự phá hoại của người và gia súc, phát hiện sâu bệnh hại, lửa rừng để có biện pháp ngăn chặn kịp thời
2		Chi phí vật tư và chi phí máy				21.652.000	
2.1		Cây giống		916		18.320.000	Theo tiêu chuẩn Việt
-		Cây giống trồng chính (833 cây/ha)	cây	833	20.000	16.660.000	Nam hoặc cơ sở về cây giống; Dg>0,8 cm, Hvn>1,0m, Bầu 18x 22 cm, tuổi cây > 14 tháng, cây cách cây 3m, hàng cách hàng 4m
-		Cây giống trồng dặm năm thứ nhất (10%)	cây	83	20.000	1.660.000	
2.2		Phân bón NPK		167		3.332.000	
-		Năm thứ nhất	Kg	167	20.000	3.332.000	Phân bón được phép lưu hành tại Việt Nam
B		CHI PHÍ QUẢN LÝ		15,8		8.158.679	
1		Năm thứ nhất		15,8		8.158.679	Định mức được xác định bằng 10% nhân công trực tiếp theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-		Lao động quản lý, nghiệm thu	Công	15,8	516.462	8.158.679	
C		CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		15,74		8.131.238	
1	TR.38	Thiết kế trồng rừng	Công	7,03	516.461	3.630.728	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo quy định

TT	Mã hiệu	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/ha)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
2	TR.39	Thiết kế chăm sóc rừng	Công	4,61	516.462	2.380.885	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo quy định
3		Giám sát, chỉ đạo kỹ thuật	Công	4,1		2.119.625	
-		Năm thứ nhất	Công	4,1	516.462	2.119.625	Định mức 2,598% chi phí xây dựng tại Bảng 2.21 ban hành kèm Thông tư 12/2021 ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng
D		CHI PHÍ KHÁC	Công			2.684.294	
1		Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu $= 0,361\% \cdot A$ (CPXD)				311.102	
2		Thẩm tra thiết kế xây dựng $= 0,189\% \cdot A$ (CPXD)				162.876	
3		Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán $= 0,57\% \cdot (A+B+C)$				584.066	
4		Theo dõi, kiểm tra trong quá trình thi công của cơ quan QLNN có thẩm quyền $= 20\% \cdot C$				1.626.248	
E		CHI PHÍ DỰ PHÒNG				9.566.489	
1		Chi phí dự phòng phát sinh $= 5\% \cdot (A+B+C+D)$				5.257.599	
2		Chi phí dự phòng do trượt giá $= 5\% \cdot A$				4.308.888	

Ứ NHẤT

ân Phú)

Căn cứ xác định định mức, đơn giá
Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ- UBND; Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT- BNNPTNT;
Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ- UBND; Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT- BNNPTNT

Căn cứ xác định định mức, đơn giá
Theo đơn giá cây trồng theo thị trường (đã bao gồm vận chuyển và thuế VAT); Mật độ trồng (cây/ha) theo Quyết định 3379/QĐ- UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh
Theo đơn giá thị trường (đã bao gồm thuế VAT và vận chuyển)
Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND
Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ- UBND;

Căn cứ xác định định mức, đơn giá
Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT- BNNPTNT
Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND
Bảng 2.19 ban hành kèm Thông tư 12/2021 ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng
Bảng 2.16 ban hành kèm Thông tư 12/2021 ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng
Điểm c, khoản 1, Điều 46 Nghị định 99/2021/NĐ-CP
Điều 16 Thông tư số 10/2021/TT- BXD ngày 25/8/2021 của Bộ Xây dựng
Mục 2.5 phần II Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 11/2021 ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng

Biểu 4.2: DỰ TOÁN CHI PHÍ CHĂM SÓC, BẢO VỆ RỪNG NĂM THỨ
(Tính cho 1 ha rừng trồng Sao đen – mật độ trồng 833 cây/ha)
(kèm theo Phương án trồng rừng thay thế năm 2025 của Ban Quản lý rừng phòng hộ T

TT	Mã hiệu	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/ha)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		DỰ TOÁN (ĐƠN GIÁ) CHO 1 HA				46.507.001	
A		CHI PHÍ XÂY DỰNG				34.476.748	
I		Chi phí trực tiếp				34.476.748	
1		Chi phí chăm sóc năm 2				34.476.748	
1.1		Chi phí nhân công		72,19		29.484.748	
a	TR.27	Phát chăm sóc (lần 1)	Công	15,8	408.462	6.453.700	Tiêu chuẩn kỹ thuật như năm thứ nhất
b	TR.31	Xới vun gốc đường kính từ 0,8 - 1,0m (lần 1)	Công	5,64	408.462	2.302.664	
c	TR.26	Vận chuyển cây con và trồng dặm	Công	7,55	408.462	3.083.888	
d	TR16	Vận chuyển và bón phân	Công	4,9	408.462	2.001.464	
đ	TR.28	Phát chăm sóc (lần 2)	Công	10,5	408.462	4.288.851	
e	TR.31	Xới vun gốc đường kính từ 0,8 - 1,0m (lần 2)	Công	5,64	408.462	2.302.664	
g	TK.28	Phát chăm sóc (lần 3)	Công	10,5	408.462	4.288.851	
h	TR.37	Làm đường băng trắng cản lửa thủ	Công	4,38	408.462	1.789.064	
i	TR.50	Bảo vệ rừng	Công	7,28	408.462	2.973.602	
1.2		Chi phí vật tư và chi phí máy				4.992.000	
1.2.1		Cây giống		83		1.660.000	Theo tiêu chuẩn Việt Nam hoặc cơ sở về cây giống; Dg>0,8 cm, Hvn>1,0m, Bàu 18x 22 cm, tuổi cây > 14 tháng, cây cách cây 3m, hàng cách hàng 3m
-		Cây giống trồng dặm năm thứ 2 (10%)	cây	83	20.000	1.660.000	
1.2.2		Phân bón NPK		167		3.332.000	
-		Năm thứ hai	Kg	167	20.000	3.332.000	
B		CHI PHÍ QUẢN LÝ		7,22		3.728.071	Định mức được xác định bằng 10% nhân công trực tiếp theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
2		Năm thứ hai	Công	7,22		3.728.071	
-		Lao động quản lý, nghiệm thu	Công	7,22	516.462	3.728.071	
C		CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		6,49		3.349.443	

TT	Mã hiệu	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/ha)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	TR.39	Thiết kế chăm sóc rừng	Công	4,61	516.462	2.380.890	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo quy định
2		Giám sát, chỉ đạo kỹ thuật	Công	1,88		968.553	Định mức 2,598% chi phí xây dựng tại Bảng 2.21 ban hành kèm Thông tư 12/2021 ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng
-		Năm thứ hai	Công	1,88	516.462	968.553	
D		CHI PHÍ KHÁC	Công			1.096.370	
1		Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu $= 0,361\% \cdot A$ (CPXD)				124.461	
2		Thẩm tra thiết kế xây dựng $= 0,189\% \cdot A$ (CPXD)				65.161	
3		Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán $= 0,57\% \cdot (A+B+C)$				236.859	
4		Theo dõi, kiểm tra trong quá trình thi công của cơ quan QLNN có thẩm quyền $= 20\% \cdot C$				669.889	
E		CHI PHÍ DỰ PHÒNG				3.856.369	
1		Chi phí dự phòng phát sinh $= 5\% \cdot (A+B+C+D)$				2.132.532	
2		Chi phí dự phòng do trượt giá $= 5\% \cdot A$				1.723.837	

ân Phú)

Căn cứ xác định định mức, đơn giá
Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ- UBND; Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT- BNNPTNT
Theo đơn giá cây trồng theo thị trường (đã bao gồm vận chuyển và thuế VAT); Mật độ trồng (cây/ha) theo Quyết định 3379/QĐ- UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh
Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND

Căn cứ xác định định mức, đơn giá
Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT- BNNPTNT; Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ- UBND
Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND
Bảng 2.19 ban hành kèm Thông tư 12/2021 ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng
Bảng 2.16 ban hành kèm Thông tư 12/2021 ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng
Điểm c, khoản 1, Điều 46 Nghị định 99/2021/NĐ-CP
Điều 16 Thông tư số 10/2021/TT- BXD ngày 25/8/2021 của Bộ Xây dựng
Mục 2.5 phần II Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 11/2021 ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng

Biểu 4.3: DỰ TOÁN CHI PHÍ CHĂM SÓC, BẢO VỆ RỪNG NĂM THỨ
(Tính cho 1 ha rừng trồng Sao đen – mật độ trồng 833 cây/ha)
(kèm theo Phương án trồng rừng thay thế năm 2025 của Ban Quản lý rừng phòng hộ T

TT	Mã hiệu	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/ha)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		DỰ TOÁN (ĐƠN GIÁ) CHO 1 HA				47.107.908	
A		CHI PHÍ XÂY DỰNG				34.943.702	
I		Chi phí trực tiếp				34.943.702	
1		Chi phí CS năm 3				34.943.702	
1.1		Chi phí nhân công		73,33		29.951.702	
a	TR.29	Phát chăm sóc (lần 1)	Công	13	408.462	5.310.006	Tiêu chuẩn kỹ thuật như năm thứ hai
b	TR.31	Xới vun gốc đường kính 0,8 - 1,0m (lần 1)	Công	5,64	408.462	2.302.664	
c	TR.26	Vận chuyển cây con và trồng dặm	Công	7,55	408.462	3.083.888	
d	TR.16	Vận chuyển và bón phân	Công	4,9	408.462	2.001.464	
đ	TR.30	Phát chăm sóc (lần 2)	Công	12,5	408.462	5.105.775	
e	TR.31	Xới vun gốc đường kính 0,8 - 1,0m lần 2)	Công	5,58	408.462	2.279.463	
g	TR.30	Phát chăm sóc (lần 3)	Công	12,5	408.462	5.105.775	
h	TR.37	Làm đường băng trắng cản lửa thủ	Công	4,38	408.462	1.789.064	
i	TR.50	Bảo vệ rừng	Công	7,28	408.462	2.973.603	
1.2		Chi phí vật tư và chi phí máy				4.992.000	
1.2.1		Cây giống		83		1.660.000	Theo tiêu chuẩn Việt Nam hoặc cơ sở về cây giống; Dg>0,8 cm, Hvn>1,0m, Bầu 18x 22 cm, tuổi cây > 14 tháng, cây cách cây 3m, hàng cách hàng 3m
-		Cây giống trồng dặm năm thứ 2 (10%)	cây	83	20.000	1.660.000	
1.2.2		Phân bón NPK		167		3.332.000	
-		Năm thứ hai	Kg	167	20.000	3.332.000	
B		CHI PHÍ QUẢN LÝ		7,33		3.787.113	Định mức được xác định bằng 10% nhân công trực tiếp theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
1		Năm thứ ba	Công	7,33		3.787.113	
-		Lao động quản lý, nghiệm thu	Công	7,33	516.462	3.787.113	
C		CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		6,52		3.364.782	

TT	Mã hiệu	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/ha)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	TR.39	Thiết kế chăm sóc rừng	Công	4,61	516.462	2.380.890	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo quy định
2		Giám sát, chỉ đạo kỹ thuật	Công	1,91		983.892	Định mức 2,598% chi phí xây dựng tại Bảng 2.21 ban hành kèm Thông tư 12/2021 ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng
c		Năm thứ ba	Công	1,91	516.462	983.892	
D		CHI PHÍ KHÁC	Công			1.105.092	
1		Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu $= 0,361\% \cdot A$ (CPXD)				126.147	
2		Thẩm tra thiết kế xây dựng $= 0,189\% \cdot A$ (CPXD)				66.044	
3		Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán $= 0,57\% \cdot (A+B+C)$				239.945	
4		Theo dõi, kiểm tra trong quá trình thi công của cơ quan QLNN có thẩm quyền $= 20\% \cdot C$				672.956	
E		CHI PHÍ DỰ PHÒNG				3.907.219	
1		Chi phí dự phòng phát sinh $= 5\% \cdot (A+B+C+D)$				2.160.034	
2		Chi phí dự phòng do trượt giá $= 5\% \cdot A$				1.747.185	

ân Phú)

Căn cứ xác định định mức, đơn giá
Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ- UBND; Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT- BNNPTNT
Theo đơn giá cây trồng theo thị trường (đã bao gồm vận chuyển và thuế VAT); Mật độ trồng (cây/ha) theo Quyết định 3379/QĐ- UBND ngày
Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND

Căn cứ xác định định mức, đơn giá
Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT- BNNPTNT; Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ- UBND
Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND
Bảng 2.19 ban hành kèm Thông tư 12/2021 ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng
Bảng 2.16 ban hành kèm Thông tư 12/2021 ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng
Điểm c, khoản 1, Điều 46 Nghị định 99/2021/NĐ-CP
Điều 16 Thông tư số 10/2021/TT- BXD ngày 25/8/2021 của Bộ Xây dựng
Mục 2.5 phần II Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 11/2021 ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng

Biểu 4.4: DỰ TOÁN CHI PHÍ CHĂM SÓC, BẢO VỆ RỪNG NĂM THỨ
(Tính cho 1 ha rừng trồng Sao đen – mật độ trồng 833 cây/ha)
(kèm theo Phương án trồng rừng thay thế năm 2025 của Ban Quản lý rừng phòng hộ T)

TT	Mã hiệu	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/ha)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		DỰ TOÁN (ĐƠN GIÁ) CHO 1 HA				15.713.533	
A		CHI PHÍ XÂY DỰNG				9.868.442	
I		Chi phí trực tiếp				9.868.442	
1		Chi phí CS năm 4				9.868.442	
1.1		Chi phí nhân công		24,16		9.868.442	
a	TR.30	Phát chăm sóc	Công	12,5	408.462	5.105.775	Tiêu chuẩn kỹ thuật như năm thứ ba
b	TR.37	Làm đường băng cản lửa	Công	4,38	408.462	1.789.064	
c	TR.50	Bảo vệ rừng	Công	7,28	408.462	2.973.603	
1.2		Chi phí vật tư				0	
B		CHI PHÍ QUẢN LÝ		2,42		1.247.772	Định mức được xác định bằng 10% nhân công trực tiếp theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-		Năm thứ tư	Công	2,42		1.247.772	
+		Lao động quản lý, nghiệm thu	Công	2,42	516.462	1.247.772	
C		CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		4,61		2.705.061	
1	TR.39	Thiết kế chăm sóc rừng	Công	4,61	516.462	2.380.890	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo quy định
2		Giám sát, chỉ đạo kỹ thuật	Công	0,63		324.171	
-		Năm thứ tư	Công	0,63	516.462	324.171	
D		CHI PHÍ KHÁC	Công			674.069	
1		Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu =0,361%* A (CPXD)				35.625	

TT	Mã hiệu	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/ha)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
2		Thẩm tra thiết kế xây dựng = 0,189% * A (CPXD)				18.651	
3		Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán = 0,57% * (A+B+C)				78.781	
4		Theo dõi, kiểm tra trong quá trình thi công của cơ quan QLNN có thẩm quyền = 20%*C				541.012	
E		CHI PHÍ DỰ PHÒNG				1.218.189	
1		Chi phí dự phòng phát sinh = 5% * (A+B+C+D)				724.767	
2		Chi phí dự phòng do trượt giá = 5% * A				493.422	

ân Phú)

Căn cứ xác định định mức, đơn giá
Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ- UBND; Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT- BNNPTNT
Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND
Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT- BNNPTNT; Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ- UBND;
Bảng 2.19 ban hành kèm Thông tư 12/2021 ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng

Căn cứ xác định định mức, đơn giá
Bảng 2.16 ban hành kèm Thông tư 12/2021 ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng
Điểm c, khoản 1, Điều 46 Nghị định 99/2021/NĐ-CP
Điều 16 Thông tư số 10/2021/TT- BXD ngày 25/8/2021 của Bộ Xây dựng
Mục 2.5 phần II Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 11/2021 ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng

Biểu 4.4: DỰ TOÁN CHI PHÍ CHĂM SÓC, BẢO VỆ RỪNG NĂM THỨ
(Tính cho 1 ha rừng trồng Sao đen – mật độ trồng 833 cây/ha)
(kèm theo Phương án trồng rừng thay thế năm 2025 của Ban Quản lý rừng phòng hộ T

TT	Mã hiệu	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/ha)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		DỰ TOÁN (ĐƠN GIÁ) CHO 1 HA				15.713.533	
A		CHI PHÍ XÂY DỰNG				9.868.442	
I		Chi phí trực tiếp				9.868.442	
1		Chi phí CS năm 4				9.868.442	
1.1		Chi phí nhân công		24,16		9.868.442	Tiêu chuẩn kỹ thuật như năm thứ ba
a	TR.30	Phát chăm sóc	Công	12,5	408.462	5.105.775	
b	TR.37	Làm đường băng cản lửa	Công	4,38	408.462	1.789.064	
c	TR.50	Bảo vệ rừng	Công	7,28	408.462	2.973.603	
1.2		Chi phí vật tư				0	
B		CHI PHÍ QUẢN LÝ		2,42		1.247.772	Định mức được xác định bằng 10% nhân công trực tiếp theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-		Năm thứ tư	Công	2,42		1.247.772	
+		Lao động quản lý, nghiệm thu	Công	2,42	516.462	1.247.772	
C		CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		4,61		2.705.061	
1	TR.39	Thiết kế chăm sóc rừng	Công	4,61	516.462	2.380.890	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo quy định
2		Giám sát, chỉ đạo kỹ thuật	Công	0,63		324.171	
-		Năm thứ tư	Công	0,63	516.462	324.171	
D		CHI PHÍ KHÁC	Công			674.069	
1		Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu =0,361%* A (CPXD)				35.625	
2		Thẩm tra thiết kế xây dựng = 0,189% * A (CPXD)				18.651	

TT	Mã hiệu	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/ha)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
3		Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán $= 0,57\% * (A+B+C)$				78.781	
4		Theo dõi, kiểm tra trong quá trình thi công của cơ quan QLNN có thẩm quyền $= 20\% * C$				541.012	
E		CHI PHÍ DỰ PHÒNG				1.218.189	
1		Chi phí dự phòng phát sinh $= 5\% * (A+B+C+D)$				724.767	
2		Chi phí dự phòng do trượt giá $= 5\% * A$				493.422	

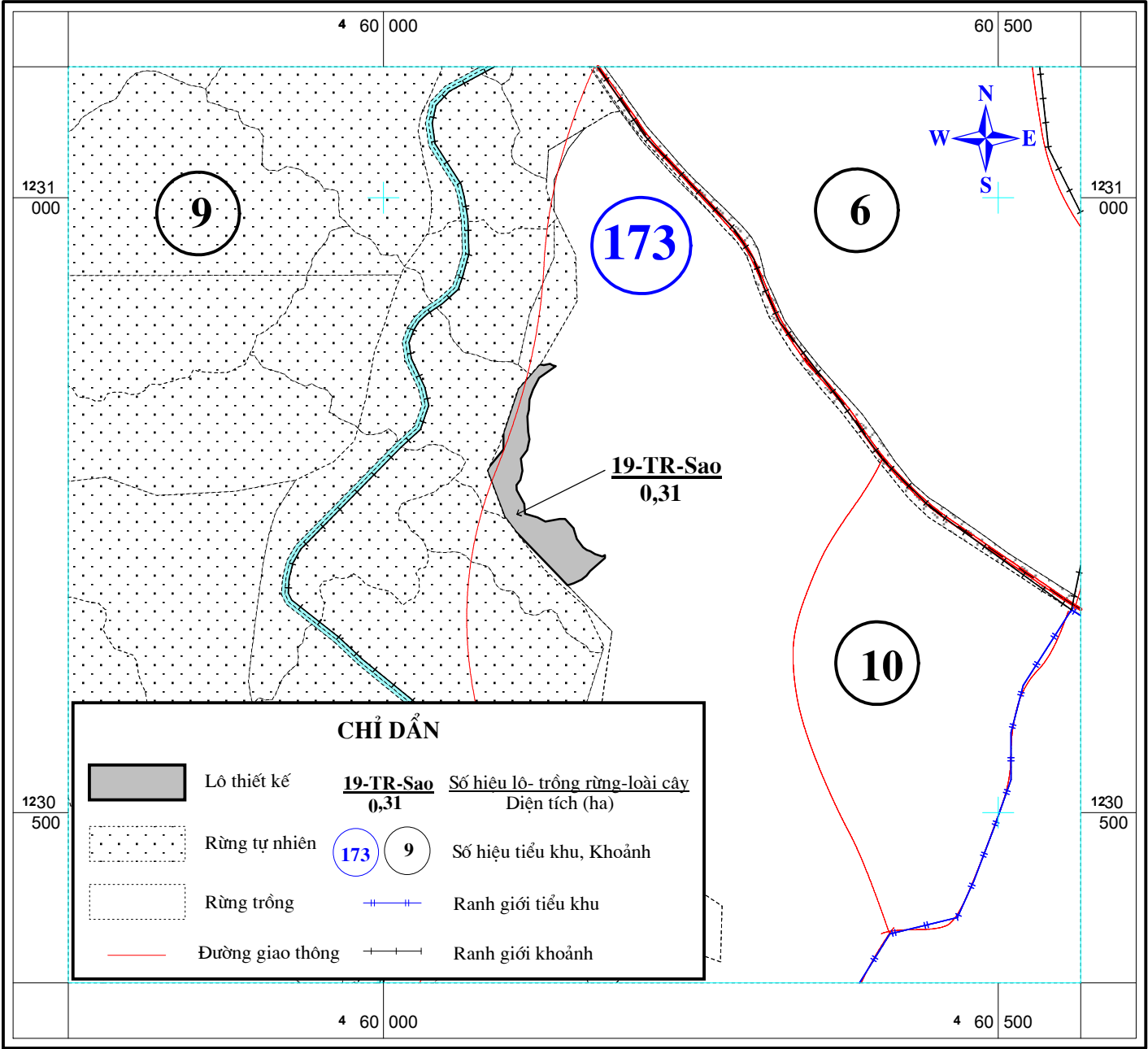
ân Phú)

Căn cứ xác định định mức, đơn giá
Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ- UBND; Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT- BNNPTNT
Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND
Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT- BNNPTNT; Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ- UBND:
Bảng 2.19 ban hành kèm Thông tư 12/2021 ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng
Bảng 2.16 ban hành kèm Thông tư 12/2021 ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng

Căn cứ xác định định mức, đơn giá
Điểm c, khoản 1, Điều 46 Nghị định 99/2021/NĐ-CP
Điều 16 Thông tư số 10/2021/TT- BXD ngày 25/8/2021 của Bộ Xây dựng
Mục 2.5 phần II Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 11/2021 ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng

BẢN ĐỒ THIẾT KẾ TRỒNG RỪNG THAY THẾ NĂM 2025
ĐỊA ĐIỂM TẠI: KHOẢNH 10 - TIỂU KHU 173 -PHÂN TRƯỜNG I
BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ TÂN PHÚ

(Kèm theo phương án trồng rừng thay thế của BQL rừng phòng hộ Tân Phú)



HỆ VN2000 KTT 107,75 MŨI 3 ĐỘ

TỶ LỆ 1:5.000

(1cm trên bản đồ bằng 50m ngoài thực tế)

0m 50 100 150 200

NGƯỜI THIẾT KẾ	PHÒNG LÂM NGHIỆP

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Số: 123 /UBND - KTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 7 năm 2025

V/v chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với dự án khai thác, chế biến đá vật liệu xây dựng công trình mỏ đá Gia Canh 1 và giao nhiệm vụ chủ đầu tư trồng rừng thay thế

Kính gửi:

- Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú;
- Giám đốc Công ty TNHH Sản xuất vật liệu xây dựng Mai Phong.

Sau khi xem xét Công văn số 568/SoNNMT-CCKL ngày 15/7/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với dự án khai thác, chế biến đá vật liệu xây dựng công trình mỏ đá Gia Canh 1 do Công ty TNHH Sản xuất vật liệu xây dựng Mai Phong làm chủ dự án (*đính kèm văn bản*), Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận cho Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Mai Phong được thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế, với các nội dung như sau:

- Số tiền Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Mai Phong phải nộp: 74.325.738 đồng (*bằng chữ: Bảy mươi tư triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn, bảy trăm ba mươi tám đồng*).

- Thời gian nộp: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Giao Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú làm chủ đầu tư trồng rừng thay thế đối với dự án khai thác, chế biến đá vật liệu xây dựng công trình mỏ đá Gia Canh 1, đồng thời lập các bước hồ sơ có liên quan và thực hiện trồng rừng theo quy định pháp luật.

3. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nội dung sau:

- Hướng dẫn Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú và các đơn vị có liên quan việc thực hiện trồng rừng thay thế, đồng thời kiểm tra giám sát và thực hiện các thủ tục có liên quan theo quy định.

- Chỉ đạo Quỹ Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai ban hành thông

báo gửi Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Mai Phong số tiền phải nộp, tài khoản nộp tiền trồng rừng thay thế và quản lý sử dụng theo đúng quy định pháp luật.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các đơn vị báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
 - Chi cục Kiểm lâm;
 - Quỹ Nông nghiệp và Môi trường;
 - Lưu VT, KTN, KTNS.
- Vinhktn trong rừng mai phong.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Hoàng

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 568 /SoNNMT - CCKL

V/v chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế
đối với Dự án khai thác, chế biến đá vật liệu
xây dựng công trình mỏ đá Gia Canh 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 7 năm 2025



Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Ngày 12/7/2025, Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận được Văn bản số 68/2025/NTTR-MP ngày 11/7/2025 của Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Mai Phong về việc đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, nộp trực tuyến qua môi trường điện tử theo Mã Hồ sơ: H19.151-250711-4639 (đính kèm file điện tử). Qua xem xét hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo và đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh nội dung sau:

1. Trình tự giải quyết hồ sơ nộp tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

Tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 2391/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, trong đó có công bố bộ thủ tục hành chính hồ sơ đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế theo Điều 22 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT, Hồ sơ, gồm:

- (1) Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế theo Mẫu số 02 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này;
- (2) Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
- (3) Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Hồ sơ tiếp nhận của Công ty TNHH SX vật liệu xây dựng Mai Phong

Theo Mã Hồ sơ: H19.151-250711-4639, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tiếp nhận hồ sơ gồm:

- Văn bản số 68/2025/NTTR-MP ngày 11/7/2025 của Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Mai Phong về việc đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (bản chính);

- Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 08/7/2025 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (bản sao);

- Bản cam kết về việc nộp tiền trồng rừng thay thế ngày 11/7/2025 (bản chính).

3. Nhận xét về hồ sơ hồ sơ nộp tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

a) Về thành phần và nội dung hồ sơ: Đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 2391/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Tại Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 08/7/2025 của Hội đồng Nhân dân tỉnh đã chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án khai thác, chế biến đá vật liệu xây dựng công trình mỏ đá Gia Canh 1 do Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Mai Phong làm chủ dự án, với diện tích 0,31 ha rừng trồng sản xuất (gồm 1 phần lô 32, thuộc Khoảnh 1 Tiểu khu 166 - Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, thuộc địa giới hành chính xã Định Quán, tỉnh Đồng Nai).

c) Về việc bố trí quỹ đất trồng rừng thay thế: Ngày 28/11/2024, Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú có Văn bản số 2195/BC – BQL Báo cáo về việc rà soát, bố trí đất để trồng rừng thay thế, trong đó Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú đăng ký để trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cho Dự án khai thác, chế biến đá vật liệu xây dựng công trình mỏ đá Gia Canh 1, với diện tích 0,31 ha do Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Mai Phong làm chủ dự án thuộc Lô 19a, khoảnh 10, tiểu khu 173, phân trường I thuộc địa giới hành chính xã Gia Canh, huyện Định Quán (nay là xã Định Quán, tỉnh Đồng Nai)

d. Về số tiền Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Mai Phong phải nộp để thực hiện trồng rừng thay thế: Đơn giá trồng rừng thay thế theo Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 của UBND tỉnh Về ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là 239.760.445 đồng/ha; Số tiền Công ty phải nộp là $239.760.445 \text{ đồng/ha} \times 0,31 \text{ ha} = 74.325.738 \text{ đồng}$ (bằng chữ: Bảy mươi tư triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn, bảy trăm ba mươi tám đồng).

e) Theo quy định tại Quyết định số 2391/QĐ-UBND ngày 27/6/2025: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức trồng rừng thay thế theo quy định.

4. Ý kiến đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Khoản 4, Điều 22, Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét:

a) Chấp thuận cho Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Mai Phong được thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế với các nội dung như sau:

- Số tiền Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Mai Phong phải nộp: 74.325.738 đồng (*bằng chữ: Bảy mươi tư triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn, bảy trăm ba mươi tám đồng*).

- Thời gian nộp: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

- Địa chỉ nộp tiền: Nộp vào tài khoản số: 3761.0.1117457.91029 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Đồng Nai tại Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV.

b) Giao:

- Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú làm chủ đầu tư trồng rừng thay thế đối với dự án khai thác, chế biến đá vật liệu xây dựng công trình mỏ đá Gia Canh 1, đồng thời lập các bước hồ sơ có liên quan và thực hiện trồng rừng theo quy định.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn việc thực hiện trồng rừng thay thế, đồng thời kiểm tra giám sát và thực hiện các thủ tục có liên quan theo quy định.

(Kèm theo Văn bản dự thảo của UBND tỉnh và các hồ sơ có liên quan)

Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, các P. Giám đốc Sở;
- Công ty TNHH SX vật liệu xây dựng Mai Phong;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Quỹ Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú;
- Lưu: VT, CCKL. (Hào)



Võ Văn Dinh

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: /SoNNMT - CCKL

V/v trồng rừng thay thế đối với Dự án khai
thác, chế biến đá vật liệu xây dựng công
trình mỏ đá Gia Canh 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày tháng 7 năm 2025

Kính gửi:

- Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Mai Phong;
- Quỹ Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú.

Thực hiện Văn bản số 1123/UBND-KTN ngày 17/7/2025 của UBND về việc chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với dự án khai thác, chế biến đá vật liệu xây dựng công trình mỏ đá Gia Canh 1 và giao nhiệm vụ chủ đầu tư trồng rừng thay thế. (đính kèm file điện tử). Sở Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến như sau:

1. Giao Quỹ Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai ban hành thông báo gửi Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Mai Phong tài khoản nộp tiền trồng rừng thay thế và quản lý sử dụng tiền trồng rừng thay thế theo quy định pháp luật.

2. Đề nghị Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Mai Phong chủ dự án khai thác, chế biến đá vật liệu xây dựng công trình mỏ đá Gia Canh 1 thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo Văn bản số 1123/UBND-KTN ngày 17/7/2025 của UBND tỉnh sau khi nhận được thông báo của Quỹ Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

3. Giao Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú lập các bước hồ sơ có liên quan và thực hiện trồng rừng theo quy định.

4. Giao Chi cục Kiểm lâm hướng dẫn các đơn vị việc thực hiện trồng rừng thay thế, đồng thời kiểm tra giám sát và thực hiện các thủ tục có liên quan theo quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các đơn vị báo cáo đề xuất Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Giám đốc, các P. Giám đốc Sở;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Lưu: VT, CCKL. (Hào)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Võ Văn Đình